

Số: 46/BC-THDP

Diễn Phúc, ngày 28 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm : 2024

I.THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường tiểu học Diễn Phúc

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.

- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Tràng Thân, xã Diễn Phúc, huyện Diễn Châu, tỉnh nghệ An,

- Số điện thoại: 0982237787

- Địa chỉ thư điện tử: thdienphuc.dc@nghean.edu.vn

- Trang thông tin điện tử: tieuhocdienphuc.dienchau.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình trường: Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng GD&ĐT Diễn Châu

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỷ cương có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực và tư duy sáng tạo của bản thân.

-Tầm nhìn

Phấn đấu đến năm 2025, Trường Tiểu học Diễn Phúc là trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 phát triển theo hướng toàn diện, hiện đại, để mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng, có khả năng thích ứng mạnh mẽ để trở thành những công dân tốt, có thể chất khỏe mạnh, tâm hồn trong sáng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội; Là một trong những trường mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn cao.

-Giá trị cốt lõi

- Tính đoàn kết

- Lòng nhân ái

- Tinh thần trách nhiệm
- Lòng tự trọng
- Tính trung thực
- Sự hợp tác
- Tính sáng tạo
- Khát vọng vươn lên

- Mục tiêu chung

Triển khai tốt Chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền và đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, gắn với cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” và phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”.

Chỉ đạo đội ngũ giáo viên tập trung bồi dưỡng về nội dung chương trình; phương pháp dạy học theo lộ trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tích cực đổi mới phương pháp và kỹ thuật dạy học, hướng dẫn học sinh cách học, cách tìm ra kiến thức mới; đổi mới cách đánh giá kết quả học tập của học sinh; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh năng khiếu; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tế; chú trọng công tác giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống và tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục cao và toàn diện, từng bước tiếp cận với mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Là địa chỉ tin cậy cho các bậc phụ huynh khi gửi con vào học tập. Phấn đấu đến năm 2025 nhà trường phấn đấu đạt KĐCLGD cấp độ 4; giữ vững và nâng tầm trường chuẩn quốc gia mức độ 2 phù hợp với sự phát triển của xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường TH Diễn Phúc đóng trên địa bàn xóm Tràng Thân, xã Diễn Phúc, huyện Diễn Châu, Nghệ An. Một xã thuộc vùng đồng bằng, nghề chính là nông nghiệp, cách trung tâm huyện Diễn Châu khoảng 1 km về phía Tây. Nơi đây giàu truyền thống lịch sử. Nhân dân Diễn Phúc vốn có truyền thống hiếu học. Có vị trí tiếp giáp với các xã như: Phía Bắc giáp Diễn Hoa, phía Đông giáp Thị Trấn Diễn Châu, phía Nam giáp Diễn Tân, phía Tây giáp Diễn Cát. Xã có hệ thống giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông gồm 3 trường học: 1 Trường mầm non, 1 Trường tiểu học, 1 Trường trung học cơ sở sáp nhập THCS Thị Trấn Diễn Châu.

Trường Tiểu học Diễn Phúc trước đây là trường phổ thông cấp 1 Diễn Phúc được thành lập từ năm 1961, sau đó sáp nhập thành trường cấp 1- 2 Diễn Phúc vào thời điểm năm 1977, đến năm 1987 trường được thành lập, tách rời hoạt động giáo dục

riêng biệt và có tên gọi trường tiểu học Diễn Phúc. Trải qua 62 năm, biết bao biến cố thăng trầm cùng với bao sự kiện hào hùng của lịch sử dân tộc, trường vẫn tồn tại và không ngừng phát triển, góp phần đào tạo nên nhiều thế hệ con em Diễn Phúc trở thành những công dân thực sự xứng đáng với truyền thống quê hương cách mạng. Dù trong thời chiến hay thời bình, con người Diễn Phúc cũng không ngừng vươn lên học giỏi. Từ mái trường này, nhiều người con của quê hương đã tiếp tục học lên trở thành kỹ sư, bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ. Và hôm nay, họ đang góp phần xây dựng quê hương đất nước. Có nhiều người trong số đó đã và đang giữ những trọng trách trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, quân đội hoặc trở về giảng dạy ngay tại mái trường này.

Trường được tọa lạc trên một khuôn viên có diện tích 5554 m², yên tĩnh, cao ráo, thoáng mát, thuận lợi cho học sinh đi học. Cảnh quan xanh - sạch - đẹp - an toàn, cơ sở vật chất khang trang với 15 phòng học cao tầng và có đầy đủ các phòng chức năng như: phòng Âm nhạc, Tiếng anh, Mỹ Thuật, phòng tin học, phòng Khoa học – Công nghệ. Hiện tại trường có 25 cán bộ, giáo viên, nhân viên; 15 lớp với 491 em học sinh từ lớp 1 đến lớp 5. Kế thừa và phát huy truyền thống của các thế hệ đi trước, trong những năm qua, thầy và trò Trường Tiểu học Diễn Phúc đã thi đua dạy tốt, học tốt và đạt được những thành tích đáng kể: Trường được UBND huyện công nhận là đơn vị văn hóa năm 2004, đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 năm 2019; nhiều năm liền là tập thể Lao động xuất sắc, được UBND Tỉnh Nghệ An tặng bằng khen; UBND huyện Diên Châu tặng nhiều giấy khen.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Người đại diện pháp luật: Hà Duy Trung
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: trường tiểu học Diễn Phúc , xóm Tràng Thân, xã Diên Phúc, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An.
- Số điện thoại: 0982237787
- Địa chỉ thư điện tử: trunghadocao@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục.

Trường Tiểu học Diễn Phúc trước đây là trường phổ thông cấp 1 Diễn Phúc được thành lập từ năm 1961, sau đó sáp nhập thành trường cấp 1- 2 Diễn Phúc vào thời điểm năm 1977, đến năm 1987 trường được thành lập, tách rời hoạt động giáo dục riêng biệt và có tên gọi trường tiểu học Diễn Phúc.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định (QĐ) số 3142/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND huyện Diên Châu Về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường Trường TH Diên Phúc năm học 2024-2025 - nhiệm kỳ 2020 - 2025

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh, chức vụ trong đơn vị	Đơn vị công tác
1	Trương Thị Tuyến	12/6/1975	Phó hiệu trưởng	Tiểu học Diên Phúc
2	Đậu Công Thuận	01/8/1984	PCT UBND xã	Tiểu học Diên Phúc
3	Hà Duy Trung	07/3/1972	Hiệu trưởng	Tiểu học Diên Phúc
4	Bùi Ngọc Trung	04/3/1984	Chủ tịch Công đoàn	Tiểu học Diên Phúc
5	Ngô Thị Loan	01/11/1976	Tổ trưởng tổ CM	Tiểu học Diên Phúc
6	Đặng T.Ánh Nguyệt	30/10/1982	Tổng phụ trách Đội	Tiểu học Diên Phúc
7	Cao Đức Lân	15/9/1961	Ban đại diện CMHS	Tiểu học Diên Phúc

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, Quyết định bổ nhiệm lại hiệu trưởng; phó hiệu trưởng;

- Hiệu trưởng: Hà Duy Trung

Quyết định số 1979/QĐ-UBND ngày 15/8/2013 của UBND huyện Diên Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 2690/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND huyện Diên Châu về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của UBND huyện Diên Châu về việc về việc luân chuyển cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện Diên Châu về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

- Phó hiệu trưởng: Trương Thị Tuyến

Quyết định số 1951/ QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND huyện Diên Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện Diên Châu về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động trường TH Diên Phúc

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật./

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường
- + 01 Hội đồng trường gồm 7 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 19 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 22 công đoàn viên.
- + Ban đại diện CMHS gồm 15 thành viên.
- + Các tổ chuyên môn: 2 tổ chuyên môn

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Hà Duy Trung	HT	0982237787	trunghadocao@gmail.com
2	Trương Thị Tuyền	PHT	0963465109	Kimtuyen19752001@gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH Diễn Phúc, xóm Tràng Thân, xã Diễn Phúc.

- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình

tuyển dụng, chuyển chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển nhà trường:

- Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở:

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm được phê duyệt	Số lượng người hiện có
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (02 vị trí)		
1	Hiệu trưởng	1	1
2	Phó hiệu trưởng	1	1
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		
	Trong trường tiểu học (06 vị trí)		
1	Giáo viên tiểu học hạng I		
2	Giáo viên tiểu học hạng II	17	13
3	Giáo viên tiểu học hạng III	5	7
4	Giáo vụ		
5	Tư vấn tâm lý học sinh		
6	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		
III	Danh sách vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		
1	Thư viện viên hạng II	1	
2	Thư viện viên hạng III		
3	Thư viện viên hạng IV		
4	Chuyên viên về quản trị công sở		
5	Kế toán viên	1	1
6	Kế toán viên trung cấp		
7	Chuyên viên thủ quỹ		
8	Cán sự thủ quỹ		
9	Nhân viên thủ quỹ		
10	Văn thư viên	1	1
11	Văn thư viên trung cấp		
12	Y tế học đường		
IV	Danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		
1	Nhân viên bảo vệ		
2	Nhân viên nấu ăn		
3	Nhân viên phục vụ		
	Tổng		24

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Tổng số CBGV: 22 Đạt chuẩn: 22/22 , tỉ lệ 100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Tổng số CB, GV, NV: 24 ; Hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 24/24 = 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích khu đất là: 5554 m².

- Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS: 10,6 m², đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	15/15	1,25 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	1,25m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	05	1,25m ² /học sinh
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5444 m ²	12,7 m ² /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1500 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	45 m ²	1,5 m ² / hs
2	Diện tích thư viện (m ²)	60 m ²	0,5 m ² / hs
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	60 m ²	1,4m ² / hs
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	45 m ²	1,5 m ² / hs
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	45 m ²	1,5 m ² / hs
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	30 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	45 m ²	
VII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	24	1.5 HS /bộ
VIII	Tổng số thiết bị dùng chung khác	15	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	09	

2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác...	02	
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
IX	Nhà bếp	60 m²
X	Nhà ăn	0 m²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XI	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	9 phòng; 380 m²	300	1.2 m ² /chỗ
XII	Khu nội trú	0		

XIII	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		2		0,15 m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 31/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	x	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	15	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	15	1 bộ/ lớp
1.1	Khối lớp 1	3	3/3
1.2	Khối lớp 2	3	3/3
1.3	Khối lớp 3	3	3/3
1.4	Khối lớp 4	3	3/3
1.5	Khối lớp 5	3	3/3
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	

2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh mục sách giáo khoa lớp 1, sử dụng từ năm học 2020-2021

TT	Tên sách	Tên tác giả	Thuộc bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Nguyễn Minh Thuyết-Hoàng Hoa Bình-Nguyễn Thị Ly Nga-Lê Hữu Tỉnh	Cánh diều	Đại học SP TPHCM
2	Toán	Hà Huy Khoái-Lê Anh Vinh-Nguyễn Áng-Vũ Văn Dương-Nguyễn Minh Hải-Bùi Bá Mạnh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
3	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan-Trần Thành Nam-Lê Thị Thuyết Mai-Lục Thị Nga	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	TNXH	Vũ Văn Hùng-Nguyễn Thị Thân-Đào Thị Hồng-Phương Hà Lan-Hoàng úy Tỉnh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
5	Âm nhạc	Đỗ Thị Minh Chính-Mai Linh Chi-Nguyễn Thị Phương Mai-Đặng Khánh Nhật-Nguyễn Thị Thanh Vân	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	Mỹ thuật	Đinh Gia Lê-Trần Thị Biển-Phạm Duy Anh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

7	GDTC	Nguyễn Duy Quyết-Lê Anh Thơ-Đỗ Mạnh Hưng-Vũ Văn Thịnh-Vũ Thị Hồng Thu-Vũ Thị Thu-Phạm Mai Vương	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm	Bùi Sỹ Tụng-Nguyễn Thanh Bình-Vũ Thị Lan Anh-Lê Thị Luận-Trần Thị Thu	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Tiếng Anh	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Smart Start	NXB TP HCM

- Danh mục Sách giáo khoa lớp 2, sử dụng từ năm học 2021-2022

TT	Tên sách	Tên tác giả	Thuộc bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Nguyễn Minh Thuyết là Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên và các Tác giả: Nguyễn Thị Bích Hà, Trần Mạnh Hưởng, Đặng Kim Nga, Nguyễn Thị Tố Ninh.	Cánh diều	Đại học SP TPHCM
2	Toán	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Mình Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
3	Tự nhiên và xã hội	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên) Nguyễn Thị Thân (Chủ biên) Đào Thị Hồng - Phương Hà Lan Phạm Việt Quỳnh -Hoàng Quý Tĩnh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
5	Hoạt động trải nghiệm	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình,	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

		Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.		
6	Âm nhạc	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
7	Giáo dục thể chất	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
8	Mĩ thuật	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên) Trần Thị Biển (Chủ biên) Phạm Duy Anh - Bạch Ngọc Diệp Trần Thị Thu Trang - Bùi Quang Tuấn	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Tiếng Anh	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên), Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương.	i-Learn Smart Start	Nhà XB-ĐHSP TP Hồ Chí Minh

- Danh mục sách giáo khoa lớp 3, sử dụng từ năm học 2022-2023

TT	Môn	Tác giả	Bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Tập 1: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Hoàng Hòa Bình, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Trần Mạnh Hưởng. Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Chu Thị Thủy An, Đỗ Thu Hà, Trần Mạnh Hưởng, Đặng Kim Nga, Lê Hữu Tĩnh.	Cánh diều	NXB-ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh
2	Toán	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên) - Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

3	Tự nhiên và xã hội	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên),	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên) - Trần Thành Nam (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
5	Hoạt động trải nghiệm	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	Âm nhạc	Hoàng Long - Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên),	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
7	Giáo dục thể chất	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
8	Mĩ thuật	Nguyễn Xuân Nghị (tổng chủ biên); Trần Thị Biền; Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng chủ biên); Phạm Duy Anh; Bạch Ngọc Diệp; Trần Thị Thu Trang	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Công nghệ	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
10	Tiếng Anh	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Thụy Uyên Sa.	i-Learn Smart Start	NXB -ĐH SP TP Hồ Chí Minh
11	Tin học	Nguyễn Chi Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

- Danh mục sách giáo khoa lớp 4, sử dụng từ năm học 2023-2024

TT	Môn	Tác giả	Bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Tập 1: Tổng chủ biên và Chủ biên: Nguyễn Minh Thuyết Tác giả: Chu Thị Thúy An, Phan Thị Hồ Diệp, Nguyễn Thị Bích	Cánh Diều	NXB-ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh

		Hà, Nguyễn Khánh Hà, Trần Mạnh Hưởng, Trần Bích Thủy Tập 2: Tổng chủ biên và Chủ biên: Nguyễn Minh Thuyết Tác giả: Hoàng Hòa Bình, Vũ Trọng Đồng, Đặng Kim Nga, Nguyễn Thị Tố Ninh, Đặng Thị Yến,		
2	Toán	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
3	LS&DL	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
5	Khoa học	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	HĐTN	Lưu Thu Thủy (tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
7	GDTC	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

8	Âm nhạc	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Mĩ thuật	Đinh Gia Lê (tổng chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
10	Công nghệ	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
11	Tin học	Nguyễn Chí Công (TCB); Hoàng Thị Mai (chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
12	Tiếng Anh 4	Tổng chủ biên :Võ Đại Phúc Chủ biên :Võ Đại Phúc	i-Learn Smart Start	NXB -ĐH SP TP Hồ Chí Minh

- Danh mục sách giáo khoa lớp 5, sử dụng từ năm học 2024-2025

TT	Môn	Tên sách	Tác giả	NXB
1	Tiếng Việt 5	Cánh Diều	(Tập1: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Đỗ Thu Hà, Đặng Kim Nga .) (Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Nguyễn Hoàng Mỹ Anh, Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Khánh Hà, Trần Đức Hùng)	Nhà xuất bản đại học sư phạm

2	Toán 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Hà Huy Khoái - Tổng Chủ biên, Lê Anh Vinh - Chủ biên, Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
3	Đạo đức 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Thị Toan - Tổng Chủ biên, Trần Thành Nam - Chủ biên, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lý 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Minh Giang - Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ - Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử, Nguyễn Thị Thu Thủy - Chủ biên phần Lịch sử, Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng - Tổng Chủ biên phần Địa lí, Trần Thị Hà Giang - Chủ biên phần Địa lí, Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
5	Âm nhạc 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính - Tổng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình - Chủ biên, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Mỹ thuật 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đinh Gia Lê(Tổng chủ biên) Trần Thị Biễn- Đoàn Thị Mỹ Hương(đồng chủ biên) Phạm Duy Anh- Trần Thị Thu Trang	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	GDTC 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Duy Quyết, Nguyễn Hồng Dương - Tổng Chủ biên, Đỗ Mạnh Hưng - Chủ biên, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam

8	HĐTN5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Luu Thu Thủy -Tổng Chủ biên, Nguyễn Thụy Anh - Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Tiếng Anh 5	Tiếng Anh 5 (i-Learn Smart Start)	Tổng chủ biên :Võ Đại Phúc Chủ biên :Võ Đại Phúc	Nhà xuất bản ĐHSPThành Phố Hồ Chí Minh
10	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh- Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn- Hà Đặng Cao Tùng	Nhà xuất bản GD Việt Nam
11	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lê Huy Hoàng - Tổng Chủ biên; Đặng Văn Nghĩa - Chủ biên).	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Văn Hùng - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Phan Thanh Hà - đồng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1)Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá: Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

1.1.-Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		X	X	X
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X

Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
<i>Tiêu chuẩn 2</i>				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 3</i>				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 4</i>				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 5</i>				
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X

Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Kết quả: :

- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt mức 1: 27/27 (100%)
- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt mức 2: 27/27 (100%)
- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt mức 3: 19/19 (100%)

1.2.Đánh giá theo tiêu chí Mức 4

Tiêu chí (Khoản, Điều)	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Khoản 1, Điều 22	x		
Khoản 2, Điều 22	x		
Khoản 3, Điều 22		x	
Khoản 4, Điều 22		x	
Khoản 5, Điều 22		x	

Kết quả: Số tiêu chí đạt mức 4: 2/5 (40%)

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục - Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn, ngày 28/10/2019, Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Quyết định số 1124/QĐ-SGD&ĐT công nhận đạt kiểm định mức độ 3; Ngày 11/10/2019, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 4192/QĐ-UBND công nhận trường tiểu học Diễn Phúc đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học: 2023-2024

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Thực hiện theo kế hoạch số 52/KH-THDP ngày 15 tháng 7 năm 2023 của trường tiểu học Diễn Phúc về việc tuyển sinh lớp 1 năm học 2023-2024.

- Số lớp tuyển sinh: 3 lớp với tổng số học sinh 92
- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển
- Thời gian tuyển sinh: Từ ngày 02/8/2023 đến ngày 8/8/2023

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

Triển khai thực hiện kế hoạch GD số 58 /KH-THDP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của trường tiểu học Diễn Phúc

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh: Số lớp 3, số HS 97. Đạt và vượt chỉ tiêu đề ra (nguyên nhân là học sinh nơi khác đăng ký nhập học tại trường).

- Các thông tin về HS:

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó					
			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến	Học sinh nữ	HS dân tộc thiểu số	HS khuyết tật
1	97	3	97				0	0
2	110	3	110	1			0	0
3	103	3	103				0	2
4	101	3	101	1			0	1
5	82	3	82		1		0	0

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- **Khối 1,2,3,4**

+ **Kết quả đánh giá học tập các môn học**

		Khối 1	Khối 2
--	--	--------	--------

TT	Môn học	Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	SL	TL	SL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	72	74.2	23	23.7	2	2.1	84	76.4	26	23.6		
2	T. Việt	72	74.2	23	23.7	2	2.1	83	75.5	27	24.5		
3	Tiếng Anh	76	78.4	21	21.6			85	77.3	25	22.7		
4	Đạo đức	76	78.4	21	21.6			89	80.9	21	19.1		
5	TN&XH	73	75.3	24	24.7			86	78.2	24	21.8		
6	Âm nhạc	77	79.4	20	20.6			90	81.8	20	18.2		
7	Mỹ thuật	75	77.3	22	22.7			89	80.9	21	19.1		
8	GDTC	77	79.4	20	20.6			90	81.8	20	18.2		
9	HĐTN	75	77.3	22	22.7			93	84.6	17	15.4		
10	Tin học												
11	Công Nghệ												
		Khối 3						Khối 4					
TT	Môn học	Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	SL	TL	SL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	81	80.2	20	19.8			82	81.2	19	18.8		
2	T. Việt	80	79.2	21	20.8			82	81.2	19	18.8		
3	Tiếng Anh	83	82.2	18	17.8			82	81.2	19	18.8		
4	Đạo đức	90	89.1	11	10.9			85	84.2	16	15.8		
5	TN&XH	81	80.2	20	19.8								
6	Âm nhạc	82	81.2	19	18.8			85	84.2	16	15.8		
7	Mỹ thuật	82	81.2	19	18.8			84	83.2	17	16.8		
8	GDTC	81	80.2	20	19.8			87	86.1	14	13.9		
9	HĐTN	81	80.2	20	19.8			83	82.2	18	17.8		
10	Tin học	86	85.1	15	14.9			85	84.2	16	15.8		
11	Công Nghệ	88	87.1	13	12.9			82	81.2	19	18.8		
12	Khoa học	/	/	/	/	/	/	82	81.2	19	18.8		
13	Lịch sử và Địa lý	/	/	/	/	/	/	83	82.2	18	17.8		
+ Kết quả đánh phẩm chất													
TT	Phẩm chất	Khối 1				Khối 2				Cần cố gắng (C)			
		Tốt (T)	Đạt (T)	Cần cố gắng (C)		Tốt (T)	Đạt (T)						

		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	76	78.4	21	21.6			103	93.6	7	6.4		
2	Nhân ái	74	76.3	23	23.7			97	88.2	13	11.8		
3	Chăm chỉ	72	74.2	25	25.8			84	76.4	26	23.6		
4	Trung thực	74	76.3	23	23.7			95	86.4	15	13.6		
5	Trách nhiệm	73	75.3	24	24.7			89	80.9	21	19.1		
TT	Phẩm chất	Khối 3						Khối 4					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	93	92.1	8	7.9			91	90.1	10	9.9		
2	Nhân ái	93	92.1	8	7.9			86	85.1	15	14.9		
3	Chăm chỉ	81	80.2	20	19.8			85	84.2	16	15.8		
4	Trung thực	93	92.1	8	7.9			88	87.1	13	12.9		
5	Trách nhiệm	92	91.1	9	8.9			84	83.2	17	16.8		
+Kết quả đánh giá năng lực													
TT	Năng lực	Khối 1						Khối 2					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	77	79.4	20	20.6			84	76.4	26	23.6		
2	Giáo tiếp và hợp tác	76	78.4	21	21.6			89	80.9	21	19.1		
3	GQVĐ và sáng tạo	75	77.3	22	22.7			85	77.3	25	22.7		
4	Năng lực đặc thù												
4.1	Ngôn ngữ	78	80.4	19	19.6			88	80.0	22	20.0		
4.2	Tính toán	77	79.4	20	20.6			86	78.2	24	21.8		
4.3	Khoa học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4.4	Công nghệ	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4.5	Tin học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4.6	Thẩm mỹ	74	76.3	23	20.9			89	80.9	21	19.1		
4.7	Thể chất	74	76.3	23	20.9			92	83.6	18	16.4		
		Khối 3						Khối 4					

TT	Năng lực	Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	81	80.2	20	19.8			82	81.2	19	18.8		
2	Giáo tiếp và hợp tác	81	80.2	20	19.8			83	82.2	18	17.8		
3	GQVĐ và sáng tạo	81	80.2	20	19.8			83	82.2	18	17.8		
4	Năng lực đặc thù												
4.1	Ngôn ngữ	82	81.2	19	18.8			86	85.1	15	14.9		
4.2	Tính toán	81	80.2	20	19.8			82	81.2	19	18.8		
4.3	Khoa học	/	/	/	/	/	/	83	82.2	18	17.8		
4.4	Công nghệ	81	80.2	20	19.8			84	83.2	17	16.8		
4.5	Tin học	81	80.2	20	19.8			84	83.2	17	16.8		
4.6	Thẩm mỹ	81	80.2	20	19.8			85	84.2	16	15.8		
4.7	Thể chất	81	80.2	20	19.8			90	89.1	11	10.9		

- **Khối 5**

+ **Kết quả đánh giá học tập các môn học**

TT	Môn học	Khối 5					
		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		CHT	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	56	69.1	25	30.9		
2	T. Việt	60	74.1	21	25.9		
3	T Anh	50	61.7	31	38.3		
4	Đạo đức	64	79.0	17	21.0		
5	TN&XH						
6	Khoa học	61	75.3	20	24.7		
7	LS-ĐL	63	77.8	18	22.2		
8	TC-KT	66	81.5	15	18.5		
9	Âm nhạc	58	71.6	23	28.4		
10	Mỹ thuật	57	70.4	24	29.6		
11	Thể dục	68	84.0	13	16.0		
12	Tin học	56	69.1	25	30.9		

+ **Kết quả đánh giá phẩm chất và năng lực.**

		Khối 5
--	--	---------------

TT	Phẩm chất	Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Chăm học, chăm làm	66	81.5	15	18.5		
2	Tự tin, trách nhiệm	61	75.3	20	24.7		
3	Trung thực, kỷ luật	80	98.8	1	1.2		
4	Đoàn kết, yêu thương	81	100.0	0	0.0		
TT	Năng lực	Khối 5					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự phục vụ, tự quản	68	84.0	13	16.0		
2	Hợp tác	58	71.6	23	28.4		
3	Tự học và GQVĐ	63	77.8	18	22.2		

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Khối 1,2,3,4

1	Đánh giá Kết quả cuối năm	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1.1	Hoàn thành xuất sắc	46	47.4	58	52.7	54	53.5	57	56.4
1.2	Hoàn thành tốt	26	26.8	25	22.7	26	25.7	25	24.8
1.3	Hoàn thành	23	23.7	27	24.5	21	20.8	19	18.8
1.4	Chưa hoàn thành	2	2.1						
2	Khen thưởng cuối năm								
2.1	Học sinh <i>Xuất sắc</i>	46	47.4	58	52.7	54	53.5	57	56.4
2.2	Học sinh <i>Tiêu biểu</i> hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện	26	26.8	25	22.7	26	25.7	25	24.8
2.3	Khen thưởng đột xuất								
2.4	Đề nghị cấp trên khen thưởng	3	3.1	6	5.5	22	21.8	23	22.8
2.5	Gửi thư khen								
3	Hoàn thành chương trình lớp học								
3.1	Hoàn thành	95	97.9	110	100	103	100	101	100

3.2	Chưa hoàn thành	2	2.1						
-----	-----------------	---	-----	--	--	--	--	--	--

Khối 5

1	Đánh giá Kết quả cuối năm	Khối 5	
		Số lượng	Tỷ lệ
1.1	Hoàn thành chương trình lớp học	82	100%
1.2	Chưa hoàn thành	0	
2	Khen thưởng cuối năm		
2.1	Học sinh hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện.	47	58
2.2	Học sinh có thành tích vượt trội.	18	22.2
2.3	Khen thưởng đột xuất		
2.4	Đề nghị cấp trên khen thưởng	21	25.9

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

TT	NỘI DUNG	TỔNG THU	TỔNG CHI	DƯ CUỐI NĂM HỌC
I	THU TỪ NGÂN SÁCH	3 974 140 000	2 636 350 596	
1	Ngân sách NN cấp chi lương các khoản đóng góp theo lương.	3 598 570 000	2 349 820 758	
2	Tiền thưởng cho người lao động năm 2023	17 820 000	17 820 000	
3	chế độ chi phí học tập kỳ 2 học năm 2023-24	12 750 000	12 750 000	
5	Ngân sách NN cấp chi hoạt động thường xuyên năm học 22-23	345 000 000	255 959 838	
	Số dư còn lại đến tháng 9/2024			1 337 789 404
II	Các khoản thu từ nguồn thu của nhà trường			
1	Thu từ tiền gửi xe đạp	16 906 000		
CHI				
	Dư cuối năm học 2023-2024			16 906 000

2	Thu tiền Chăm sóc sức khỏe ban đầu	20 042 833	17 890 000	
CHI	Chi tiền khám sức khỏe định kỳ		17 890 000	
	<i>Dư cuối năm học 2023-2024</i>			2 152 833
3	Thu thực hiện dạy Tiếng Anh tăng cường và Kỹ năng sống	120 901 418	111 651 418	
CHI	Thanh toán phí dạy TATC và KNS cho trung tâm IMA		87 990 000	
	Thanh toán tiền quản lý và điều hành dạy học Tiếng Anh tăng cường và dạy học kỹ năng sống cho cán bộ giáo viên nhân viên năm học 2022-2023		19 600 000	
	Bổ sung CSVC		4 061 418	
	<i>Dư cuối năm học 2023-2024</i>			9 250 000
4	<i>Thu từ nguồn poto</i>	13 650 000	13 291 500	
CHI	<i>Thanh toán tiền poto bài thi, poto tài liệu năm học 2022-2023</i>		13 291 500	
	<i>Dư cuối năm học 2023-2024</i>			358 500
5	Thu tiền vận động tài trợ + lãi tiền gửi	175 685 999	175 290 000	
Chi	Thanh toán tiền lắp đặt thêm và sửa chữa hệ thống camera giám sát hđ số 00000212 ngày 28/07/2023		7,950,000	
-	Thanh toán tiền mua ti vi Phòng học khối 4 và khối 5, Phòng đa năng HĐ số 01 ngày 30/01/2024		86,360,000	
-	Thanh toán tiền gia công hàn giá ti vi cho khối lớp 4+5 HĐ số 244 ngày 15/04/2024		6,480,000	
-	Thanh toán tiền mua bàn ghế học sinh, bảng chống loá theo HĐ số 207 ngày 27/05/2024		74,500,000	
	<i>Dư cuối năm học 2023-2024</i>			395 999
6	<i>Thu từ nguồn phí bán trú+ đồ dùng BT</i>	408 755 447	399 872 000	
CHI	<i>Thanh toán tiền trực trưa+ cô nuôi+ chi phí QL</i>		315 242 480	
	<i>Mua đồ dùng bán trú</i>		51 300 000	
	<i>Thanh toán điện nước</i>		18 160 315	
	<i>Thanh toán tiền lao công bảo vệ</i>		5 500 000	
	<i>Vệ sinh công tác bán trú, nước lau sàn</i>		9 669 205	

	<i>Dư cuối năm học 2023-2024</i>			8 883 447
7	Thu tiền ăn bán trú	710 521 000	709 530 500	
CHI	Thanh toán tiền thực phẩm		664 662 500	
-	Thanh toán tiền ga		24 650 000	
-	Thanh toán tiền gia vị		20 218 000	
	<i>Dư cuối năm học 2023-2024</i>			990 500
8	Thu tiền dạy học bơi năm học 22,23,24	159 842 563	124 531 286	
CHI	Thanh toán tiền điện nước		4 204 254	
-	Thanh toán tiền mua hoá chất xử lý bể bơi		14 122 032	
-	Thanh toán tiền công dạy môn bơi cho học sinh năm học 2023-2024		74 690 000	
-	Thanh toán tiền trực giám sát và quản lý dạy học môn bơi lội năm học 23-24		31,515,000	
-	<i>Dư cuối năm học 2023-2024</i>			35 311 277
C	Cộng KP được sử dụng từ nguồn thu khác tại trường năm học 22-23	1,626,305,260	1,552,056,704	74 248 556
D	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 23-24 ((Nguồn NS+ Nguồn khác)	5 600 445 260	4 188 407 300	
G	Kinh phí còn lại trong năm			1 412 037 960
	Trong đó: Tiền Ngân sách			1 337 789 404
	Tiền thu hoạt động tại trường			74 248 556

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

-Triển khai dạy học tiếng Anh tăng cường 2 tiết/ tuần cho học sinh lớp 1,2,3

- Dạy thử nghiệm chương trình Giáo dục Stem: 100% các lớp, các giáo viên xây dựng được bài giảng áp dụng phương pháp dạy Stem, cuối năm học tổ chức ngày hội Stem cấp trường và có sản phẩm tham dự ngày hội Stem cấp huyện, cấp tỉnh.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2024 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Diễn phúc.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


